

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 31/03/2016**

---

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.567.832.377.076</b>	<b>1.516.214.320.176</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>77.621.149.023</b>	<b>156.918.976.433</b>
1. Tiền	111		70.926.990.042	153.224.817.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.694.158.981	3.694.158.981
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>646.800.000</b>	<b>646.800.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.022.710.155.453</b>	<b>934.583.506.312</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		829.299.019.244	793.147.345.696
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.443.412.032	89.152.940.202
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	70.120.011.194	55.435.507.431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.152.287.017)	(3.152.287.017)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>369.062.012.070</b>	<b>299.567.957.501</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	369.062.012.070	299.567.957.501
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>97.792.260.530</b>	<b>124.497.079.930</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.666.262.486	791.539.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	18.364.953.584	21.497.104.612
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.5	151.754.460	60.684.580
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.6	77.609.290.000	102.147.751.538
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>934.970.264.926</b>	<b>931.875.700.174</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.510.000.000</b>	<b>2.760.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	2.510.000.000	2.760.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>432.091.421.204</b>	<b>439.277.319.030</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	182.320.548.628	185.372.301.848
- Nguyên giá	222		315.526.145.570	312.263.981.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.205.596.942)	(126.891.680.083)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	174.861.265.768	178.522.228.517
- Nguyên giá	225		222.132.853.035	222.132.853.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(47.271.587.267)	(43.610.624.518)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	74.909.606.808	75.382.788.665
- Nguyên giá	228		80.849.342.466	80.849.342.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.939.735.658)	(5.466.553.801)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24.673.725.725</b>	<b>24.599.605.725</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	24.673.725.725	24.599.605.725
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>456.225.051.752</b>	<b>449.970.801.752</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.12	240.328.801.752	237.428.801.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	148.542.000.000	148.542.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.14	67.354.250.000	64.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.470.066.245</b>	<b>15.267.973.667</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.15	19.470.066.245	15.267.973.667
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.502.802.642.002</b>	<b>2.448.090.020.350</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>1.802.130.112.982</b>	<b>1.755.088.216.429</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.272.833.275.975</b>	<b>1.213.397.098.402</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		457.172.309.667	405.165.276.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		202.307.957.891	179.202.775.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	16.132.015.514	16.173.025.534
4. Phải trả người lao động	314		6.236.137.093	1.535.765.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	225.828.461.693	172.409.566.063
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		65.591.200	40.038.400
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	5.927.525.898	32.053.411.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	359.163.277.019	406.817.238.892
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>529.296.837.007</b>	<b>541.691.118.027</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		466.610.324	466.610.324
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	160.745.226.683	173.139.507.703
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.20	368.085.000.000	368.085.000.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>700.672.529.020</b>	<b>693.001.803.921</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>700.672.529.020</b>	<b>693.001.803.921</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.228.540.000	457.228.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.896.154.025	62.896.154.025
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.008.851.174	138.338.126.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130.002.263.449	138.338.126.075
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.006.587.725	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400 + 439)	<b>440</b>		<b>2.502.802.642.002</b>	<b>2.448.090.020.350</b>

Ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú



Tổng Giám đốc

Trần Trọng Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý I năm 2016

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Quý trước		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	264.999.182.475	219.113.595.868	264.999.182.475	219.113.595.868	264.999.182.475	219.113.595.868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		264.999.182.475	219.113.595.868	264.999.182.475	219.113.595.868	264.999.182.475	219.113.595.868
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	226.689.735.951	169.217.503.909	226.689.735.951	169.217.503.909	226.689.735.951	169.217.503.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.309.446.524	49.896.091.959	38.309.446.524	49.896.091.959	38.309.446.524	49.896.091.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	32.094.453.627	231.404.509	32.094.453.627	231.404.509	32.094.453.627	231.404.509
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.25	36.037.387.889	7.985.391.386	36.037.387.889	7.985.391.386	36.037.387.889	7.985.391.386
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.317.279.389	7.369.036.972	11.317.279.389	7.369.036.972	11.317.279.389	7.369.036.972
8. Chi phí bán hàng	24		2.256.256.199	2.345.483.456	2.256.256.199	2.345.483.456	2.256.256.199	2.345.483.456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.333.089.301	12.542.252.427	12.333.089.301	12.542.252.427	12.333.089.301	12.542.252.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.777.166.762	27.254.369.199	19.777.166.762	27.254.369.199	19.777.166.762	27.254.369.199
11. Thu nhập khác	31	5.26	231.657.861	21.512.700.115	231.657.861	21.512.700.115	231.657.861	21.512.700.115
12. Chi phí khác	32	5.26	471.973	21.366.814.286	471.973	21.366.814.286	471.973	21.366.814.286
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		231.185.888	145.885.829	231.185.888	145.885.829	231.185.888	145.885.829
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.008.352.650	27.400.255.028	20.008.352.650	27.400.255.028	20.008.352.650	27.400.255.028
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	4.001.764.925	6.039.980.106	4.001.764.925	6.039.980.106	4.001.764.925	6.039.980.106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.006.587.725	21.360.274.922	16.006.587.725	21.360.274.922	16.006.587.725	21.360.274.922

Người lập biểu

*Phan Vương Cường*

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

*Nguyễn Tuấn Tú*

Nguyễn Tuấn Tú

Ngày 28 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.008.352.650	27.400.255.028
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.698.061.465	13.779.663.729
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	321.662.542
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.249.287.085)	(452.206.831)
- Chi phí lãi vay	06		11.317.279.389	7.369.036.972
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
3. trước thay đổi vốn lưu động	08		34.774.406.419	48.418.411.440
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(84.835.567.993)	48.696.436.796
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(69.494.054.569)	(91.141.106.872)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		103.388.002.484	3.041.697.025
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.076.815.864)	(882.797.888)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.317.279.389)	(7.369.036.972)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.002.662.000)	(10.565.621.712)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			35.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.886.115.256)	(12.739.629.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.450.086.168)	(22.506.647.625)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.512.163.639)	(61.503.279.732)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.090.909	23.663.970.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.254.250.000)	(31.240.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		31.900.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.824.381	210.335.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.200.501.651	(68.868.974.236)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		134.200.596.130	178.702.761.665
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(185.110.620.757)	(101.326.651.566)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(9.138.218.266)	(10.885.014.987)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2016 đến 31/03/2016	01/01/2015 đến 31/03/2015
			VND	VND
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(60.048.242.893)	66.491.095.112
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(79.297.827.410)	(24.884.526.749)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		156.918.976.433	153.833.947.963
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	5.1	77.621.149.023	128.949.421.214

Ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm **FECON** (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 07 tháng 07 năm 2015, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 457.228.540.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Số công ty con hợp nhất: 07 công ty

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

#### **3. Ngành, nghề kinh doanh**

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

# CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

### Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình***

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

# CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

## **Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

## **Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp} \\ \text{thực tế của} \\ \text{các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh} \\ \text{nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế}}$$

**Tại thời điểm 31/03/2016, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng**

## **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## **12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

---

ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại 31/03/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tiền mặt	37.661.107.364	18.611.305.214
Tiền gửi ngân hàng	33.265.882.678	134.613.512.238
Các khoản tương đương tiền	6.694.158.981	3.694.158.981
<b>Tổng</b>	<b>77.621.149.023</b>	<b>156.918.976.433</b>

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Tại 31/03/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tạm ứng	59.710.699.519	45.432.199.064
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	5.164.348.000	4.914.348.000
BHXH nộp thừa		
Công ty CP FECON Nghi Sơn	513.086.815	513.086.815
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Phải thu khác	316.043.250	160.039.942
<b>Tổng</b>	<b>70.120.011.194</b>	<b>55.435.507.431</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	Tại 31/03/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Hàng mua đang đi trên đường		59.514.000
Nguyên liệu, vật liệu	10.488.276.453	7.875.386.001
Công cụ, dụng cụ	827.641.015	949.548.077
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	354.712.462.254	289.681.274.590
Hàng hoá	3.033.632.348	1.002.234.833
<b>Tổng</b>	<b>369.062.012.070</b>	<b>299.567.957.501</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Tại 31/03/2016</b>	<b>Tại 01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	260.912.612	161.976.637
Chi phí bảo hiểm	636.528.743	335.502.895
Sửa chữa	10.500.000	-
Chi phí mua phần mềm	70.558.310	
Chi phí thuê văn phòng	133.971.534	136.747.126
Chi phí khác	553.791.287	157.312.542
<b>Tổng</b>	<b>1.666.262.486</b>	<b>791.539.200</b>

**5.5 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>Tại 31/03/2016</b>	<b>Tại 01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18.364.953.584	21.497.104.612
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu đã nộp	151.754.460	60.684.580
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
<b>Tổng</b>	<b>18.516.708.044</b>	<b>21.557.789.192</b>

**5.6 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>Tại 31/03/2016</b>	<b>Tại 01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	5.655.640.000	5.655.640.000
Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP	62.953.650.000	62.953.650.000
Đầu tư khác	-	24.538.461.538
<b>Tổng</b>	<b>77.609.290.000</b>	<b>102.147.751.538</b>

**5.7 Phải thu dài hạn khác**

	<b>Tại 31/03/2016</b>	<b>Tại 01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.510.000.000	2.760.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.510.000.000</b>	<b>2.760.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2016	2.636.995.426	276.484.625.356	19.364.142.862	763.302.022	13.014.916.265	312.263.981.931
Tăng trong kỳ	-	2.304.836.364	-	35.509.091	1.171.818.184	3.512.163.639
Mua trong kỳ		2.304.836.364		35.509.091	1.171.818.184	3.512.163.639
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Mua lại tài sản thuê tài chính						-
Giảm trong kỳ			250.000.000			250.000.000
Thanh lý, nhượng bán			250.000.000			250.000.000
Giảm khác						-
<b>Số dư tại 31/03/2016</b>	<b>2.636.995.426</b>	<b>278.789.461.720</b>	<b>19.114.142.862</b>	<b>798.811.113</b>	<b>14.186.734.449</b>	<b>315.526.145.570</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2016	1.142.734.149	110.661.066.159	10.123.473.760	460.631.994	4.503.774.021	126.891.680.083
Tăng trong kỳ	65.573.623	5.786.292.641	427.639.118	12.066.921	272.344.556	6.563.916.859
Khấu hao trong kỳ	65.573.623	5.786.292.641	427.639.118	12.066.921	272.344.556	6.563.916.859
Mua lại tài sản thuê tài chính						-
Giảm trong kỳ			250.000.000			250.000.000
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác			250.000.000			250.000.000
<b>Số dư tại 31/03/2016</b>	<b>1.208.307.772</b>	<b>116.447.358.800</b>	<b>10.301.112.878</b>	<b>472.698.915</b>	<b>4.776.118.577</b>	<b>133.205.596.942</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2015	1.494.261.277	165.823.559.197	9.240.669.102	302.670.028	8.511.142.244	185.372.301.848
Tại 31/03/2016	1.428.687.654	162.342.102.920	8.813.029.984	326.112.198	9.410.615.872	182.320.548.628

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.9 Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2016	222.132.853.035	222.132.853.035
Tăng trong kỳ	-	-
Thuê tài chính trong kỳ		-
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm khác		-
Số dư tại 31/03/2015	<u>222.132.853.035</u>	<u>222.132.853.035</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2016	43.610.624.518	43.610.624.518
Tăng trong kỳ	3.660.962.749	3.660.962.749
Khấu hao trong kỳ	3.660.962.749	3.660.962.749
Giảm trong kỳ	-	-
Giảm khác		-
Số dư tại 31/03/2016	<u>47.271.587.267</u>	<u>47.271.587.267</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2016	<u>178.522.228.517</u>	<u>178.522.228.517</u>
Tại 31/03/2016	<u>174.861.265.768</u>	<u>174.861.265.768</u>

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất, nhà	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2016	79.799.251.719	534.362.990	515.727.757	80.849.342.466
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ				-
Số dư tại 31/03/2016	<u>79.799.251.719</u>	<u>534.362.990</u>	<u>515.727.757</u>	<u>80.849.342.466</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2016	4.741.503.111	388.355.067	336.695.623	5.466.553.801
Tăng trong kỳ	464.136.319	6.438.444	2.607.094	473.181.857
Khấu hao trong kỳ	464.136.319	6.438.444	2.607.094	473.181.857
Số dư tại 31/03/2016	<u>5.205.639.430</u>	<u>394.793.511</u>	<u>339.302.717</u>	<u>5.939.735.658</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2016	<u>75.057.748.608</u>	<u>146.007.923</u>	<u>179.032.134</u>	<u>75.382.788.665</u>
Tại 31/03/2016	<u>74.593.612.289</u>	<u>139.569.479</u>	<u>176.425.040</u>	<u>74.909.606.808</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**  
Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

---

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Tại 31/03/2016</b>	<b>Tại 01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	24.599.605.725	24.599.605.725
Chi phí khác	74.120.000	-
<b>Tổng</b>	<b>24.673.725.725</b>	<b>24.599.605.725</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.12 Đầu tư vào Công ty con**

	Tại 31/03/2016		Tại 01/01/2016	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Viện Nền móng và Công trình ngầm	2.600.000	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	5.296.262	52.962.617.750	5.296.262	52.962.617.750
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	1.049.406	10.494.064.002	1.049.406	10.494.064.002
Trường THPT Ý Yên	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
Công ty CP Hạ tầng FECON	13.247.212	132.472.120.000	13.247.212	132.472.120.000
Công ty CP Nông nghiệp thông minh FECON	290.000	2.900.000.000		
Công ty CP Công trình ngầm FECON	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>24.032.880</b>	<b>240.328.801.752</b>	<b>23.742.880</b>	<b>237.428.801.752</b>

**5.13 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Tại 31/03/2016		Tại 01/01/2016	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	14.760.000	148.542.000.000	14.760.000	148.542.000.000
<b>Tổng</b>	<b>14.760.000</b>	<b>148.542.000.000</b>	<b>14.760.000</b>	<b>148.542.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.14 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần đầu tư hạ tầng FCC	64.000.000.000	64.000.000.000
Đầu tư khác	3.354.250.000	
<b>Tổng</b>	<b><u>67.354.250.000</u></b>	<b><u>64.000.000.000</u></b>

**5.15 Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	11.783.166.120	8.804.728.927
Chi phí Quảng cáo, bảo hiểm	51.381.012	164.905.219
Chi phí sửa chữa	3.685.217.657	3.298.541.252
Chi phí sử dụng phần mềm	104.534.647	
Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	1.552.777.777	1.731.944.444
Chi phí đào tạo	503.961.350	
Chi phí tuyển dụng	19.197.458	
Chi phí khác	1.769.830.224	1.267.853.825
<b>Tổng</b>	<b><u>19.470.066.245</u></b>	<b><u>15.267.973.667</u></b>

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	187.363.595.446	231.964.413.858
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	56.423.888.761	94.460.424.551
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	33.799.538.287	17.392.400.483
- Ngân hàng TMCP đại chúng VN-CN Thái Bình	81.576.254.525	63.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b><u>359.163.277.019</u></b>	<b><u>406.817.238.892</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>Tại 31/03/2016</b>	<b>Tại 01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	5.218.798	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.814.492.834	15.812.727.909
Thuế thu nhập cá nhân	1.311.831.909	360.297.625
Các khoản khác	471.973	
<b>Tổng</b>	<b>16.132.015.514</b>	<b>16.173.025.534</b>

**5.18 Chi phí phải trả**

	<b>Tại 31/03/2016</b>	<b>Tại 01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích chi phí công trình	225.828.461.693	172.409.566.063
<b>Tổng</b>	<b>225.828.461.693</b>	<b>172.409.566.063</b>

**5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Tại 31/03/2016</b>	<b>Tại 01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	389.736.426	335.861.287
Bảo hiểm xã hội	1.172.700.366	
Bảo hiểm y tế	205.741.708	
Bảo hiểm thất nghiệp	91.440.760	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.067.906.638	31.717.550.647
- Nhận tiền hộ Liên danh FECON-COTECCONS-CIENCO 6	2.389.992.188	30.206.281.929
- Phải nộp khác vào NSNN	1.341.383.853	1.341.383.853
- Phải trả khác	336.530.597	169.884.865
<b>Tổng</b>	<b>5.927.525.898</b>	<b>32.053.411.934</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.20 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>Tại 31/03/2016</b>	<b>Tại 01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>52.163.544.973</b>	<b>55.419.607.727</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	2.078.124.999	2.375.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	1.090.232.000	1.362.790.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	36.140.937.974	38.157.817.727
- Showa Leasing LTD	12.854.250.000	13.524.000.000
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>368.085.000.000</b>	<b>368.085.000.000</b>
- Ngân hàng phát triển Nhật Bản DBJ	195.585.000.000	195.585.000.000
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Quỹ MUTUAL FUND ELITE	32.500.000.000	32.500.000.000
- Vietnam Holding LTD	40.000.000.000	40.000.000.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>108.581.681.710</b>	<b>117.719.899.976</b>
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.428.719.044	29.069.334.730
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	14.103.962.666	14.996.565.246
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	69.049.000.000	73.654.000.000
<b>Tổng</b>	<b>528.830.226.683</b>	<b>541.224.507.703</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.21 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>52.664.242.304</b>	<b>117.489.644.991</b>	<b>661.921.411.116</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>10.231.911.721</b>	<b>100.781.122.626</b>	<b>111.013.034.347</b>
Phân phối lợi nhuận			10.231.911.721		10.231.911.721
Lợi nhuận sau thuế				100.746.122.626	100.746.122.626
Tăng khác				35.000.000	35.000.000
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>79.932.641.542</b>	<b>79.932.641.542</b>
Phân phối lợi nhuận				20.463.823.442	20.463.823.442
Chia cổ tức				45.722.854.000	45.722.854.000
Giảm khác				13.745.964.100	13.745.964.100
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>62.896.154.025</b>	<b>138.338.126.075</b>	<b>693.001.803.921</b>
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>62.896.154.025</b>	<b>138.338.126.075</b>	<b>693.001.803.921</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	<b>16.139.427.052</b>	<b>16.139.427.052</b>
Phân phối lợi nhuận					-
Lợi nhuận sau thuế				16.006.587.725	16.006.587.725
Tăng khác				132.839.327	132.839.327
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	<b>8.468.701.953</b>	<b>8.468.701.953</b>
Phân phối lợi nhuận				8.457.781.953	8.457.781.953
Giảm khác				10.920.000	10.920.000
<b>Số dư tại 31/03/2016</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>34.538.983.821</b>	<b>62.896.154.025</b>	<b>146.008.851.174</b>	<b>700.672.529.020</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>457.228.540.000</b>	<b>457.228.540.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	457.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	457.228.540.000	457.228.540.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>20.463.823.442</b>	<b>89.562.882.384</b>

**c. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>45.722.854</b>	<b>45.722.854</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán</b>	<b>45.722.854</b>	<b>45.722.854</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>45.722.854</b>	<b>45.722.854</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

**d. Các Quỹ của doanh nghiệp**

	Tại 31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.896.154.025	62.896.154.025
<b>Tổng</b>	<b>62.896.154.025</b>	<b>62.896.154.025</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Doanh thu bán hàng	15.510.896.131	19.572.810.624
Doanh thu xây lắp	248.446.869.598	197.273.925.608
Doanh thu dịch vụ, doanh thu khác	1.041.416.746	2.266.859.636
<b>Tổng</b>	<b>264.999.182.475</b>	<b>219.113.595.868</b>

**5.23 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Giá vốn bán hàng	15.401.193.596	17.615.529.562
Giá vốn xây lắp	210.606.431.163	149.561.800.675
Giá vốn dịch vụ, Giá vốn khác	682.111.192	2.040.173.672
<b>Tổng</b>	<b>226.689.735.951</b>	<b>169.217.503.909</b>

**5.24 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.824.381	210.335.496
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	136.629.246	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		21.069.013
Doanh thu đầu tư tài chính và hoạt động tài chính khác	31.900.000.000	
<b>Tổng</b>	<b>32.094.453.627</b>	<b>231.404.509</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.25 Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	11.317.279.389	7.369.036.972
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.480.295	342.731.555
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí hoạt động tài chính khác	24.717.628.205	273.622.859
<b>Tổng</b>	<b>36.037.387.889</b>	<b>7.985.391.386</b>

**5.26 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập thanh lý tài sản	9.090.909	21.512.700.000
Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013		
Thu nhập khác	222.566.952	115
<b>Tổng</b>	<b>231.657.861</b>	<b>21.512.700.115</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại tài sản		21.270.828.665
Chi phí khác	471.973	95.985.621
<i>Chi phí phi không được trừ</i>	471.973	54.200.000
<i>Chi phí khác</i>		41.785.621
<b>Tổng</b>	<b>471.973</b>	<b>21.366.814.286</b>
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>231.185.888</b>	<b>145.885.829</b>

**5.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2016 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.008.352.650	27.400.255.028
Điều chỉnh tăng	471.973	54.200.000
Điều chỉnh giảm		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>20.008.824.623</b>	<b>27.454.455.028</b>
Thuế suất áp dụng	20%	22%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>4.001.764.925</b>	<b>6.039.980.106</b>

**VI. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**  
**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu</b>		<b>1.220.765.090</b>	<b>209.405.194</b>
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	435.075.168	209.405.194
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	785.689.922	
<b>Phải trả người bán</b>		<b>363.304.895.671</b>	<b>318.977.041.084</b>
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	11.663.126.954	11.912.591.138
Công ty CP xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	144.524.523.277	137.375.554.303
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	28.560.000	28.560.000
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	70.409.633.645	64.654.008.008
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	136.679.051.795	105.006.327.635
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>106.889.461.795</b>	<b>51.603.383.343</b>
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con		405.765.423
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	57.318.330.215	36.732.754.215
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	49.571.131.580	14.464.863.705

Hà Nội ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú



Trần Trọng Thắng